



Phụ lục
TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Báo cáo số 75/BC-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	Tổng cộng	168.866	119.130	23.662	26.074	143.249	140.445	976	1.828	24.830	22.022	2.808
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	67.859	33.274	15.937	18.648	50.359	49.245	380	734	17.312	16.543	769
1	Công chứng (Bộ Tư pháp)	12	11	0	1	12	12	0	0	0	0	0
2	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	53	0	53	0	53	35	18	0	0	0	0
3	Thương mại quốc tế (Bộ Công thương)	2	2	0	0	1	0	0	1	1	0	1

4	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công thương)	26	9	1	16	8	3	0	5	18	17	1
5	Dầu khí (Bộ Công thương)	3	1	0	2	1	1	0	0	2	2	0
6	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công thương)	4	4	0	0	3	2	0	1	1	1	0
7	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	170	170	0	0	164	164	0	0	5	5	0
8	Tổ chức cán bộ (y tế) (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
9	Xúc tiến thương mại (Bộ Công thương)	1.056	1.051	4	1	1.055	1.055	0	0	1	1	0
10	Điện (Bộ Công thương)	7	2	0	5	0	0	0	0	7	6	1
11	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	50	50	0	0	49	49	0	0	0	0	0
12	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	2	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0
13	Thiết bị y tế (Bộ Y	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0

	tế)											
14	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	9	9	0	0	9	8	0	1	0	0	0
15	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0
16	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	1.315	0	401	914	195		195		1.120	1.120	0
17	Đấu thầu (Bộ Tài chính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	1.524	1.521	3		1.510	1.504	0	6	14	14	0
19	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	219	78	127	14	204	200	0	4	15	15	0
20	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	83	29	0	54	22	20	0	2	11	0	11
21	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	3.046	1.234	1.753	59	2.820	2.817	0	3	212	211	1
22	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	4	0	0	4	0	0	0	0	4	4	0
23	Ứng phó sự cố tràn	3	1	0	2	2	2	0	0	1	1	0

	dầu (Bộ Quốc phòng)											
24	Luật sư (Bộ Tư pháp)	16	13		3	13	13	0	0	3	3	0
25	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	147	0	145	2	146	0	146	0	1	1	0
26	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	70	50	11	9	37	37	0	0	33	33	0
27	Hóa chất (Bộ Công thương)	11	6	0	5	11	4	0	7	0	0	0
28	An toàn thực phẩm (Bộ Công thương)	22	11	0	11	16	4	0	12	6	4	2
29	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	9	8	0	1	9	8	0	1	0	0	0
30	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	11	11	0	0	6	3	0	3	5	5	0
31	Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	7	7	0	0	6	6	0	0	1	1	0
32	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	707	555	0	152	432	414	0	18	275	273	2
33	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	9	5	1	3	4	4	0	0	5	4	1

34	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	43.204	17.282	9.134	16.788	28.147	27.595	0	552	14.971	14.242	729
35	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	1.770	941	802	27	1.730	1.730	0	0	40	40	0
36	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	98	3	28	67	48	30	18	0	50	50	
37	Điện lực (Bộ Công thương)	11	8	0	3	8	8	0	0	3	3	0
38	Kinh doanh khí (Bộ Công thương)	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0
39	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	26	21	5	0	17	17	0	0	9	8	1
40	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	742	336	345	61	634	629	0	5	94	91	3
41	Thủy lợi; Đê điều và phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	0	1	0	1	0	0	1	0	0	0

42	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	51	33	2	16	45	42	0	3	6	6	0
43	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	10.248	7.035	3.105	108	10.163	10.130	0	33	85	85	0
44	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	4	4	0	0	0	0	0	0	4	4	0
45	Khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	4	4	0	0	2	2	0	0	2	2	0
46	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
47	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công thương)	46	31	0	15	44	43	0	1	2	2	0
49	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công thương)	1	0	0	1	0	0	0	0	1	1	0
50	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	24	23	0	1	20	9	0	11	0	0	0

51	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	3	1	0	2	1	0	0	1	1	0	1
52	Khoa học công nghệ và môi trường (Bộ Xây dựng)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
53	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1.547	1.538	0	9	1.543	1.530	0	13	1	1	0
54	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	36	14	0	22	11	11	0	0	19	17	2
55	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	203	68	1	134	72	48	0	24	125	116	9
56	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	3	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0
57	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	596	596	0	0	596	596	0	0	0	0	0
58	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Thương mại biên giới và miền núi (Bộ	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0

	kiến trúc (bãi bỏ) (Bộ Xây dựng)											
70	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
71	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	3	3	0	0	1	1	0	0	0	0	0
72	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	40	40	0	0	40	40	0	0	0	0	0
73	Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Công nghệ thông tin (Bộ Y tế)	8	6	0	2	5	5	0	0	3	3	0
74	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	7	7	0	0	3	2	0	1	4	4	0
75	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	20	3	9	8	17	17	0	0	3	3	0
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	101.007	85.856	7.725	7.426	92.890	91.200	596	1.094	7.518	5.479	2.039

1	Người có công (Bộ Nội vụ)	1.103	884	11	208	932	931	1	0	166	166	0
2	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	0	0	1	0	0	0	0	1	1	0
3	Thu BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động, BNN (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
4	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	46.310	39.283	6.978	49	46.233	46.030	106	97	72	72	0
5	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	254	206	43	5	247	237	1	9	8	8	0
6	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	9	9	0	0	9	9	0	0	0	0	0
7	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	22	17	2	3	22	22	0	0	0	0	0
8	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	21.600	21.079	137	384	21.146	20.964	154	28	396	394	2
9	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	20	19	0	1	14	13	0	1	6	6	0

10	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	6	4	0	2	3	3	0	0	3	3	0
11	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
12	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	13	3	0	10	13	12	0	1	0	0	0
13	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
14	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
15	Công tác dân tộc (Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	3	2	0	1	3	1	0	2	0	0	0
16	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	702	601	13	88	475	446	0	29	222	222	0
17	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	8.179	2.724	410	5.045	2.993	2.103	145	745	4.926	2.897	2.029
18	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0

19	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
20	Giáo dục Thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
21	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	10	3	0	7	10	10	0	0	0	0	0
22	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động (Bộ Nội vụ)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
23	Kinh doanh khí (Bộ Công thương)	10	5	2	3	9	9	0	0	1	1	0
24	Cấp sổ BHXH, thẻ BHYT (Bộ Tài chính)	2	1	0	1	2	2	0	0	0	0	0
25	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	3	3	0	0	2	2	0	0	1	1	0
26	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2.827	2.254	1	572	1.478	1.472	0	6	1.337	1.337	0
27	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công	38	36	0	2	34	33	0	1	4	2	2

	thương)											
28	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
29	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
30	Hòa giải ở cơ sở	26	25	1	0	26	25	0	1	0	0	0
31	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
32	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	4.534	4.346	69	119	4.528	4.373	114	41	9	9	0
33	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	2	0	0	1	1	0	0	0	0	0
34	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	238	199	0	39	233	215	0	18	5	5	0
35	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây	38	34	2	2	34	32	0	2	4	2	2

	dựng)											
36	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
37	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	1.404	1.404	0	0	1.388	1.376	0	12	12	11	1
38	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	5.601	4.801	51	749	5.118	5.006	51	61	318	318	0
39	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	8.001	7.873	0	128	7.891	7.830	22	39	22	19	3
40	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	10	10	0	0	7	7	0	0	3	3	0
41	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	19	10	2	7	19	17	2	0	0	0	0